

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG - KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ ĐỊA BÀN

Hiệu lực từ 7 giờ 30 phút ngày 23/03/2023

A. ÁP DỤNG CHO TÀI KHOẢN MỞ TẠI QUẦY

I. TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN TRUYỀN THỐNG

- VND:

Term	Lãi cuối kỳ (%/năm)	Lãi hàng quý (%/năm)	Lãi hàng tháng	Lãi trả trước (%/năm)
1 tháng	5.40%		5.40%	5.38%
2 tháng	5.50%		5.49%	5.45%
3 tháng	5.60%		5.57%	5.52%
4 tháng	5.70%		5.66%	5.59%
5 tháng	5.80%		5.74%	5.66%
6 tháng	7.40%	7.33%	7.29%	7.14%
7 tháng	7.40%		7.27%	7.09%
8 tháng	7.40%		7.25%	7.05%
9 tháng	7.50%	7.36%	7.32%	7.10%
10 tháng	7.50%		7.30%	7.06%
11 tháng	7.50%		7.28%	7.02%
12 tháng	7.70%	7.49%	7.44%	7.15%
13 tháng	7.80%		7.51%	7.19%
15 tháng	7.80%	7.51%	7.47%	7.11%
18 tháng	7.80%	7.44%	7.40%	6.98%
24 tháng	7.90%	7.40%	7.36%	6.82%
36 tháng	8.00%	7.24%	7.19%	6.45%

- Ngoại tệ:

Loại tiền	Kỳ hạn gửi	Lãi suất (%/năm)
USD	1 - 36 tháng	0.00%
EUR	3 tháng	0.05%
	5 - 12 tháng	0.10%
	13 tháng	0.12%
AUD	5 - 12 tháng	0.00%
Vàng	12 tháng	5% (*)

- (*) Không huy động, chỉ áp dụng để tham chiếu cho các Hợp đồng vay vàng.
- Đối với tiết kiệm có kỳ hạn CAD và JPY tái tục với lãi suất 0% cho tất cả các kỳ hạn.
- Theo quyết định số 1812/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022, trần lãi suất NHNN áp dụng cho kỳ hạn dưới 6 tháng là

II. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (≤ 36 tháng): áp dụng mức lãi suất tại **Mục I** trên.

III. TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN NGÀY:

- Kỳ hạn dưới 30 ngày lãi suất: **1.0%/năm**.
- Kỳ hạn từ 30 ngày trở lên, áp dụng mức lãi suất của **Mục I** trên.

IV. TIỀN GỬI TƯƠNG LAI

Kỳ hạn	1 -> 5 NĂM
Lãi suất (%/năm)	6.00%

V. TIẾT KIỆM PHÙ ĐỔNG (TKPD)

1. Đối với Tài khoản TKPD mở mới và tái tục kể từ ngày 01/06/2021: áp dụng lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn gửi tiền với cơ chế lãi suất như sau:

- **USD: 0% năm** cho tất cả kỳ hạn
- **VND:** áp dụng 2 mức lãi suất như sau:

Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)			
	Mốc lãi suất 1	Mốc lãi suất 2		
6 tháng	6 tháng	6.00%	6 tháng cuối	6.00%
12 tháng	6 tháng đầu	7.70%		
24 tháng	18 tháng đầu	7.90%		
36 tháng	30 tháng đầu	8.00%		
48 tháng	42 tháng đầu	8.00%		
60 tháng	54 tháng đầu	8.00%		

2 Đối với Tài khoản TKPD mở và tái tục trước ngày 01/06/2021: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh theo sự tăng/giảm lãi suất của Sacombank trong từng thời kỳ theo quy định của sản phẩm:

- **USD:** 0% năm cho tất cả kỳ hạn
- **VND:** 6% năm cho tất cả kỳ hạn.

VI. TIẾT KIỆM TRUNG NIÊN PHÚC LỘC

1. Lãi suất huy động: Áp dụng mức lãi suất tại **Mục I** trên.

2. Lãi suất thưởng (VND):

Kỳ hạn	Cuối kỳ	Ghi chú
Từ 12 tháng trở lên	+ 0.1%/năm	Lãi suất thưởng được cộng vào lãi cuối kỳ. Loại hình lãnh lãi hàng tháng, hàng quý được quy đổi tương ứng từ Lãi cuối kỳ

VII. TIẾT KIỆM TÍCH TÀI (*)

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)
VND	6, 9, 12, 24 tháng	6.00%
USD		0.00%

(*) Lãi suất điều chỉnh theo sự tăng/giảm lãi suất của Sacombank trong từng thời kỳ.

VIII. TIẾT KIỆM ĐẠI PHÁT

Kỳ hạn	LÃI SUẤT (%/năm)			
	Hàng quý	6 tháng	Hàng năm	Cuối kỳ
24 tháng	7.40%	7.47%	7.61%	7.90%
36 tháng	7.24%	7.30%	7.43%	8.00%

IX. TIẾT KIỆM TUẦN NẶNG ĐỘNG: ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu theo lãi suất sau

Loại tiền	Mức gửi tối thiểu	Lãi suất (%/năm)
USD	1,000 USD	0.00%
VND	20 triệu đồng	1.00%

X. TIẾT KIỆM TRUNG HẠN ĐẶC LỢI: ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu tái tục theo lãi suất

Kỳ hạn	LÃI SUẤT (%/năm)		
	Hàng năm	Hàng quý	Hàng tháng
24 tháng	7.61%	7.40%	7.36%
36 tháng	7.43%	7.24%	7.19%

XI. TIẾT KIỆM ĐA NẶNG, TIẾT KIỆM ĐA LỢI, TIẾT KIỆM 18 THÁNG PLUS, TIẾT KIỆM KỶ HẠN LINH HOẠT, TIẾT KIỆM PHÚC LỘC (ĐVSN): ngưng huy động, các tài khoản hiện hữu tái tục theo lãi suất tại Mục I trên

B. ÁP DỤNG CHO TÀI KHOẢN MỞ TRỰC TUYẾN

I. TIỀN GỬI CÓ KỶ HẠN TRỰC TUYẾN - VND

Kỳ hạn gửi	Lãi cuối kỳ (%/năm)	Lãi hàng quý (%/năm)	Lãi hàng tháng (%/năm)
1 tháng	6.00%		6.00%
2 tháng	6.00%		5.99%
3 tháng	6.00%		5.97%
4 tháng	6.00%		5.96%
5 tháng	6.00%		5.94%
6 tháng	7.60%	7.53%	7.48%
7 tháng	7.60%		7.46%
8 tháng	7.60%		7.44%
9 tháng	7.70%	7.56%	7.51%
10 tháng	7.70%		7.49%
11 tháng	7.70%		7.46%
12 tháng	7.90%	7.68%	7.63%
15 tháng	8.00%	7.70%	7.65%
18 tháng	8.00%	7.63%	7.58%
24 tháng	8.10%	7.58%	7.53%
36 tháng	8.20%	7.40%	7.35%

Ghi chú:

1. Khung lãi suất tại Mục I_Phần B này chỉ áp dụng cho các Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn mở mới và tái tục của các tài khoản mở mới này trên kênh trực tuyến (eBanking, Sacombank pay). Các tài khoản hiện hữu (tài khoản mở trước 17g00 ngày 11/06/2015) tái tục, theo Khung lãi suất huy động tại quầy, Mục I, Phần A.
2. Đối với kỳ hạn tuần, áp dụng mức lãi suất kỳ hạn dưới 30 ngày tại Phần A, mục III_Tiết kiệm có kỳ hạn ngày.
3. Đối với tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến USD, mở mới và tái tục lãi suất 0%/năm cho tất cả các kỳ hạn.

II. TIỀN GỬI TƯƠNG LAI TRỰC TUYẾN: Áp dụng lãi suất tại **Phần A - Mục IV - Tiền gửi Tương lai.**

III. TIẾT KIỆM TÍCH GÓP: Áp dụng lãi suất tại **Phần A - Mục VII- Tiết kiệm Tích tài.**

C. TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT), TIẾT KIỆM KHÔNG KỶ HẠN (TK KKH), TK KÝ QUỸ, TK VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP.

1. TKTT, TK Vốn đầu tư gián tiếp:

- Loại tiền VND:

Số dư bình quân tháng	Lãi suất (%/năm)
Từ 20 triệu đồng trở xuống	0.10%
Trên 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng	0.20%
Trên 100 triệu đồng	0.30%

- Ngoại tệ: EUR **0.02%/năm**, USD, AUD; CAD; CHF; GBP; JPY; SGD: **0%năm**.

2. TK Ký quỹ: VND, USD: **0%năm**.

3. TK KKH:

- Loại tiền VND: 0.1%/năm. Trong đó:

* Áp dụng đối với mức gửi từ 1.000.000đ trở lên;

* Mức lãi suất này áp dụng đối với các khoản tiền gửi/tiết kiệm có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi rút trước hạn một phần hoặc toàn bộ số dư theo quy định của NHNN.

- Ngoại tệ: EUR, USD, AUD; CAD; CHF; GBP; JPY; SGD: **0%năm**.

Ghi chú: Theo Quyết định số 1812/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022, trần lãi suất NHNN áp dụng đối với Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 1.00%/năm.